

VỀ CÁC DẤU HIỆU CỦA VI PHẠM PHÁP LUẬT

LÊ THỊ KIM CHUNG*

Trong khoa học pháp lí, vấn đề vi phạm pháp luật hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Bài viết này tập trung nghiên cứu làm rõ hơn các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật là các yếu tố để nhận diện và phân biệt hành vi vi phạm pháp luật với những hành vi không phải là vi phạm pháp luật. Giáo trình lí luận nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Luật Hà Nội viết: *"Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ"*.⁽¹⁾ Trong khi đó, một số nhà nghiên cứu lại có cách định nghĩa khác. Nhấn mạnh tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật, TS. Bùi Minh Thanh cho rằng: *"Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ"*.⁽²⁾ Có tác giả lại muốn làm rõ yếu tố lỗi khi nêu khái niệm vi phạm pháp luật: *"Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện khi họ có đủ điều kiện khách quan để có thể nhận thức và điều khiển hành vi của mình"*.⁽³⁾ hoặc *"Vi phạm pháp luật là hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ do cá nhân hoặc tổ chức có năng lực*

trách nhiệm pháp lí thực hiện trong điều kiện họ có thể nhận thức và kiểm soát được hành vi của mình".⁽⁴⁾ Thậm chí có tác giả còn có quan điểm cho rằng cơ sở của trách nhiệm pháp lí cũng là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật.⁽⁵⁾ Như vậy, nhận thức về các dấu hiệu của vi phạm pháp luật hiện chưa thật thống nhất. Tuy nhiên, không ai phủ định các dấu hiệu sau:

1. Mọi vi phạm pháp luật đều biểu hiện bằng hành vi

Dấu hiệu hành vi là dấu hiệu mặc nhiên của khái niệm vi phạm pháp luật. Chỉ hành vi mới thực sự là sự kiện pháp lí có khả năng gây ra sự thay đổi ở đối tượng thuộc phạm vi cần được pháp luật bảo vệ. Bản thân ý nghĩ không thể tác động vào thế giới khách quan để làm biến đổi được chúng. Nếu truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với ý nghĩ thì việc đánh giá tính nghiêm trọng của vi phạm pháp luật sẽ hoàn toàn là duy ý chí.

Thật ra, hành vi không phải là dấu hiệu riêng có của vi phạm pháp luật mà mọi hành vi pháp luật đều mang dấu hiệu này. Bởi pháp luật là quy tắc xử sự, quy tắc của hành vi, chỉ có hành vi mới là đối tượng điều chỉnh của pháp luật, chịu sự phán xét của pháp luật còn ý nghĩ, ý định không thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật.

* Khoa nhà nước và pháp luật
Trường chính trị tỉnh Khánh Hoà

Tuy nhiên, khi xem xét vi phạm pháp luật, không thể bỏ qua dấu hiệu hành vi, bởi nếu không sẽ dẫn đến việc truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với ý nghĩ. Mặt khác, khi bàn đến dấu hiệu hành vi, cần nhận thức cả hành vi của cá nhân và hành vi của tổ chức. Chủ thể của pháp luật không chỉ là cá nhân (thể nhân) mà tổ chức cũng là chủ thể của pháp luật; không chỉ là người dân mà cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước cũng là chủ thể của pháp luật, cả nhà nước cũng là chủ thể của pháp luật. Song, cách xác định hành vi của tổ chức chưa được làm rõ trong lí luận. Dường như không thể có sự thống nhất tuyệt đối về ý thức và ý chí của cả tập thể, vì tập thể được cấu thành bởi nhiều con người, nhận thức (ý thức) khác nhau, việc quyết định lựa chọn hành vi nhân danh tập thể cũng không thể luôn đạt sự nhất trí. Do vậy, phải quy ước cách xác định hành vi của tổ chức. Cách xác định thông thường nhất là lấy hành vi của một cá nhân hoặc chuỗi hành vi nối tiếp của những cá nhân với vai trò đại diện hợp pháp của tổ chức để xác định là hành vi của tổ chức. Hoặc lấy hành vi của đa số thành viên của tổ chức để xác định hành vi của tổ chức. Thực ra, hành vi của cá nhân trong những trường hợp ấy (nhân danh tổ chức, cơ quan, hoặc nhân danh nhà nước) cần được xem xét đồng thời là hành vi của cá nhân trong quan hệ này và là hành vi của tổ chức hoặc là hành vi của nhà nước ở quan hệ khác. *Thí dụ*, hành vi của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự sẽ được xem xét là hành vi của cá nhân trong mỗi quan hệ

với nhà nước và sẽ là hành vi của nhà nước trong mỗi quan hệ với người dân.

2. Tính trái pháp luật của hành vi

Tính trái pháp luật rõ ràng là dấu hiệu có tính pháp lí bắt buộc của mọi vi phạm pháp luật, thể hiện nguyên tắc pháp chế trong việc đánh giá hành vi, làm cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lí. Trong con mắt của nhà làm luật, vi phạm pháp luật là hành vi có hại cho xã hội. Song, yếu tố trái pháp luật của hành vi không mặc nhiên chứa đựng yếu tố có hại cho xã hội. Nếu cho rằng vi phạm pháp luật là hành vi có hại cho xã hội thì sẽ rất khó khăn cho việc chứng minh.

Pháp luật, một mặt, là một hệ thống quy tắc chuẩn để điều chỉnh các hành vi xã hội, là chuẩn mực để xã hội đạt được trật tự nhất định. Theo đó, hành vi hợp pháp là những hành vi hợp chuẩn, hợp lí, cần thiết và có ích cho xã hội. Còn vi phạm pháp luật là hành vi sai trái, đi ngược lại yêu cầu và lợi ích của xã hội, trái với đòi hỏi cần phải có của một xã hội có trật tự, vi phạm pháp luật bị xã hội lên án. Mặt khác, pháp luật lại là ý chí của một nhà nước cụ thể nào đó, là ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội cụ thể ấy. Do đó, vi phạm pháp luật bị lên án bởi nhà nước. Từ hai mặt của vấn đề, chúng ta thấy rằng pháp luật với ý nghĩa là ý chí của nhà nước, đặc biệt nhà nước xã hội chủ nghĩa đại diện cho ý chí của nhân dân thì pháp luật thường phù hợp với lợi ích xã hội. Song, không phải lúc nào pháp luật (kể cả pháp luật xã hội chủ nghĩa) cũng luôn trùng khít với chuẩn mực xã hội để mọi hành vi hợp pháp đều hợp lí và có ích. Trên thực tế có những hành vi trái

pháp luật nhưng lại có ích, thậm chí cần thiết cho xã hội. Với những trường hợp như thế, các nhà nghiên cứu cho rằng khi pháp luật quá bó buộc hoặc bất cập sẽ làm cho người tốt biến thành người tồi. Lúc đó, buộc phải sửa đổi pháp luật, bằng quy phạm pháp luật để xác định lại tính hợp pháp của các hành vi. Có những hành vi ở thời đại này là vi phạm pháp luật nhưng thời đại khác lại xem là hành vi hợp pháp hoặc với pháp luật nước khác lại xem là vi phạm pháp luật. Vậy, muốn kết luận một hành vi nào đó là vi phạm pháp luật hay không vi phạm pháp luật thì luôn phải bằng nhãn quan pháp luật. Dù xét ở bình diện nào thì vi phạm pháp luật cũng là hành vi trái với các yêu cầu của pháp luật, là hành vi lệch chuẩn pháp luật. Vi phạm pháp luật bị phản đối bởi một hệ thống pháp luật cụ thể mà trong hành vi ấy hội tụ đầy đủ những mặt không phù hợp của hành vi so với những yêu cầu bắt buộc đã được xác định một cách rõ ràng bằng các quy phạm pháp luật cụ thể có hiệu lực. Chỉ so sánh với pháp luật (chứ không buộc phải so sánh với bất kì chuẩn mực nào khác) thì mới có thể kết luận bất kì hành vi nào là trái pháp luật. Tính trái pháp luật của hành vi là dấu hiệu quan trọng nhất, nó chi phối tất cả các dấu hiệu khác của vi phạm pháp luật. Các dấu hiệu khác chỉ được xét đến sau khi đã xác định được tính trái pháp luật của hành vi. Tất nhiên, muốn kết luận về tính trái pháp luật của hành vi thì trước hết phải có pháp luật. Và ngay cả việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng cần được xem là một

loại hành vi để xét về tính hợp pháp của nó. Có những văn bản chứa đựng những quy phạm pháp luật mâu thuẫn với văn bản quy phạm có giá trị pháp lí cao hơn hay nói chính xác hơn là có những quy phạm pháp luật không hợp pháp, vậy hành vi phù hợp với nó liệu có là hợp pháp? Về bản chất, đó phải là hành vi trái pháp luật. Dấu hiệu trái pháp luật được nhận ra bằng kết quả của sự so sánh giữa hành vi và pháp luật. Tính trái pháp luật thể hiện ở việc thực hiện hành vi pháp luật cấm; thực hiện những điều vượt quá giới hạn quyền; thực hiện không đúng hoặc không thực hiện những nghĩa vụ, nhiệm vụ mà pháp luật bắt buộc. Tất cả những hành vi trên đều thể hiện sự trái ngược giữa hành vi với yêu cầu của pháp luật.

3. Tính có lỗi

Việc xem xét tính chất lỗi của hành vi chỉ đặt ra khi xử sự của chủ thể không phù hợp với yêu cầu của xã hội thể hiện trong các quy phạm pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lí của chủ thể hành vi thể hiện qua thái độ chủ quan của chủ thể ấy đối với hành vi sai trái của mình và hậu quả của hành vi đó. Thái độ chủ quan của một người thể hiện ở hai mặt, là lí trí và ý chí. Một người, về mặt lí trí, nhận thức được hoặc pháp luật buộc phải nhận thức được những yêu cầu xử sự cần thiết còn về mặt ý chí lại chọn và thúc đẩy hành vi của mình trái với yêu cầu đó thì người này có lỗi trong hành vi. Tất nhiên, sự lựa chọn ấy phải đặt trong hoàn cảnh chủ thể có điều kiện và khả năng để lựa chọn xử sự khác phù hợp yêu cầu pháp luật mà chủ thể này đã không chọn, lại chọn xử sự sai

lệch. Thông thường vi phạm pháp luật với lỗi vô ý chỉ bị truy cứu trách nhiệm pháp lí khi hành vi đã gây ra thiệt hại. Tuy nhiên, về mặt lí thuyết, dù không gây thiệt hại nhưng việc chủ thể chọn xử sự trái pháp luật trong điều kiện có thể chọn xử sự hợp pháp thì đã là có lỗi.

Theo tôi, không phải mọi vi phạm pháp luật đều bắt buộc phải hiện diện dấu hiệu lỗi một cách rõ ràng. Bởi quan niệm về lỗi ở mỗi ngành luật mỗi khác. Trong luật dân sự, không nhất thiết phải phân định cố ý trực tiếp hay gián tiếp, vô ý do quá tự tin hay do cầu thả và có khi yếu tố lỗi trong vi phạm pháp luật dân sự chỉ là lỗi suy đoán. Điều 309 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: *"Việc chứng minh không có lỗi thuộc nghĩa vụ của người vi phạm nghĩa vụ dân sự"*. Điều 302 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự cũng thể hiện việc xác định lỗi dân sự là suy đoán. Trong vi phạm dân sự, không chỉ dấu hiệu lỗi có ngoại lệ mà thậm chí cả dấu hiệu hành vi cũng đôi khi là quy ước. Điển hình là trường hợp trẻ em gây thiệt hại, cha mẹ phải bồi thường bằng tài sản của mình. Vậy hành vi trái pháp luật và lỗi của cha mẹ đứa trẻ trong trường hợp này thể hiện như thế nào? Chính vì lí do này mà tùy vào tính chất nghiêm trọng của sự vi phạm, pháp luật sẽ quy định nghiêm ngặt hay không quá ngặt về dấu hiệu lỗi để truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Với vi phạm hình sự thì lỗi là một trong những yếu tố bắt buộc nghiêm ngặt. Muốn truy cứu trách nhiệm hình sự, nhà nước nhất

thiết phải chứng minh được lỗi của người phạm tội, loại lỗi và mức độ lỗi. Tuy nhiên, lỗi chỉ đặt ra tại thời điểm chủ thể thực hiện hành vi chứ không đặt ra từ trước khi có hành vi. Song, theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu không vì lí do bệnh tật mà tình trạng mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi lại do chính chủ thể dùng chất kích thích gây ra cho mình thì họ vẫn bị xét lỗi khi có hành vi trái pháp luật. Lỗi trong trường hợp này thật ra là lỗi quy kết.

Tính có lỗi trong hành vi của tổ chức cũng lại là vấn đề rất khó giải quyết. Song, do quy ước về cách xác định hành vi của tổ chức nên cũng quy ước tương ứng cho việc xác định lỗi của tổ chức. Lí trí và ý chí của tổ chức sẽ là tổng thể nhận thức và lựa chọn của các cá nhân đối với những hành vi họ thực hiện nhân danh tổ chức. Đã có tranh luận về trường hợp trường phòng kinh doanh của công ty kí hợp đồng kinh doanh, sau đó giám đốc công ty biết về hành vi ấy mà không có ý kiến phản đối. Vậy hành vi kí hợp đồng không đúng thẩm quyền này là hành vi của tổ chức hay hành vi của cá nhân; lỗi thuộc về tổ chức hay thuộc về cá nhân? Để xác định phải dựa vào quy ước. Tính quy ước lại càng rõ hơn trong những trường hợp xác định hành vi của tổ chức bằng hành vi của đa số thành viên tổ chức ấy. Bởi lúc bấy giờ có một nhóm thành viên không thuộc về đa số trong diễn biến hành vi.

Dấu hiệu tính có lỗi của hành vi có ý nghĩa rất quan trọng, giúp chúng ta nhận diện được mặt bên trong của hành vi đồng thời dấu hiệu lỗi đóng vai trò cơ bản trong

việc phân hóa vi phạm pháp luật tùy tính chất nguy hiểm và mức độ vi phạm, giúp việc điều chỉnh hành vi được chính xác. Tuy vậy, đôi khi, với một số vi phạm pháp luật, yếu tố lỗi chỉ có tính quy ước.

4. Năng lực trách nhiệm pháp lí của chủ thể

Về dấu hiệu này, TSKH. Lê Cẩm, khi phân tích khái niệm tội phạm đã cho rằng tuổi là một dấu hiệu riêng, không thuộc về dấu hiệu năng lực trách nhiệm pháp lí.⁽⁶⁾ Thiết nghĩ, không nhất thiết phải tách chúng thành hai dấu hiệu riêng biệt, bởi khi chủ thể phải đạt một độ tuổi nhất định (luật định) thì pháp luật mới xem họ là người có thể đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình để từ đó buộc họ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lí. Đồng thời, một người nào đó đã đạt độ tuổi luật định không mặc nhiên có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình mà họ cần thêm một điều kiện nữa, là phải có tình trạng sức khỏe (tinh thần và thể chất) bình thường thì mới có thể nhận thức về tính trái pháp luật của hành vi, nhận thức được tác hại của hành vi đối với xã hội, lựa chọn và điều khiển được hành vi của mình theo sự lựa chọn, từ đó mới có thể buộc họ chịu trách nhiệm đối với những hành vi sai trái mà họ đã thực hiện. Như vậy, yếu tố tuổi và yếu tố khả năng kiểm soát hành vi đã kết thành một thể thống nhất, không tách rời. Chúng cùng tạo nên dấu hiệu năng lực trách nhiệm pháp lí của chủ thể.

TS. Bùi Minh Thanh lại cho rằng không nên xem năng lực trách nhiệm pháp lí là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật vì

"hành vi xâm hại đến các khách thể được pháp luật bảo vệ, do người không có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện vẫn cấu thành nên hành vi vi phạm pháp luật. Chỉ có điều là người đó không phải chịu trách nhiệm pháp lí".⁽⁷⁾ Quan điểm này khá mới trong lí luận nhà nước pháp luật, cần được tiếp tục nghiên cứu thêm. Bản thân thuật ngữ "năng lực trách nhiệm pháp lí" chỉ phản ánh nội dung là điều kiện để truy cứu trách nhiệm pháp lí, là khả năng bị pháp luật buộc phải gánh chịu trách nhiệm pháp lí đối với hành vi trái pháp luật chứ sự "vi phạm", về mặt ngữ nghĩa, chỉ thuần túy là trái với những yêu cầu (pháp luật) đặt ra. Trường hợp người mắc bệnh tâm thần, do không làm chủ được hành vi của mình, gây ra thiệt hại cho xã hội thì họ vẫn bị áp dụng biện pháp pháp lí là bắt buộc chữa bệnh; trẻ em gây thiệt hại cho xã hội thì pháp luật buộc cha mẹ của trẻ bồi thường cho bên bị thiệt hại. Một số câu hỏi được đưa ra: Biện pháp pháp lí bắt buộc chữa bệnh có phải là một loại trách nhiệm pháp lí? Hay có thể xem đây là một biện pháp quản lí xã hội vì việc chữa bệnh không là hậu quả bất lợi đối với người bệnh mà thường là có lợi cho cả người đó lẫn cho xã hội? Còn trường hợp trẻ em (thí dụ dưới 14 tuổi) gây thiệt hại, theo lí thuyết, phải chăng không có vi phạm pháp luật, vậy cái gì đã làm phát sinh trách nhiệm pháp lí đối với cha mẹ đứa trẻ? Trách nhiệm pháp lí này có lẽ phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ quản lí con cái? Xác định hành vi như thế, thật ra chưa thuyết phục, nếu chấp nhận được thì cũng chỉ là quy ước.

Từ những phân tích ở trên, thiết nghĩ, có lẽ không nên nhận thức về khái niệm vi phạm pháp luật một cách quá cứng nhắc. Trong số các dấu hiệu của vi phạm pháp luật, có dấu hiệu là đặc trưng tất yếu của khái niệm, có dấu hiệu thật ra là sự quy ước của khoa học lí luận nhà nước và pháp luật. Dấu hiệu năng lực trách nhiệm pháp lí là một dấu hiệu phái sinh từ dấu hiệu lỗi. Bởi khi không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi thì dường như không thể xem là có lỗi khi chủ thể gây thiệt hại cho xã hội.

Ngoài ra, tôi xin bàn thêm về quan điểm cho cơ sở của trách nhiệm pháp lí cũng là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật.⁽⁸⁾ Dấu hiệu của vi phạm pháp luật phải là những biểu hiện đặc trưng dùng để nhận diện hành vi vi phạm pháp luật. Song, khi nói "vi phạm pháp luật là cơ sở của trách nhiệm pháp lí" thì hành vi ấy đã được xác định là vi phạm pháp luật một cách rõ ràng, lúc đó nó mới là cơ sở của trách nhiệm pháp lí. Vậy trong khái niệm vi phạm pháp luật có cần dấu hiệu "là cơ sở của trách nhiệm pháp lí" nữa không? Theo tôi, nếu xem đây là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật thì chưa logic, chưa thuyết phục. Thiết nghĩ, chỉ nên xem đây là một đặc điểm của vi phạm pháp luật, vì vi phạm pháp luật làm phát sinh trách nhiệm pháp lí, chỉ là điểm khác biệt so với các hành vi khác, các sự kiện pháp lí khác mà không nên xem là một dấu hiệu của vi phạm pháp luật. Thực tế vẫn có những trường hợp chứng minh được rõ ràng hành vi đã vi phạm những quy định của pháp luật mà không thể truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với chủ thể hành vi vì một số lí do như pháp luật thiếu quy định về chế tài hoặc tuy

có quy định chế tài nhưng hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lí. Nếu pháp luật thiếu quy định chế tài tương ứng với quy định bắt buộc nghĩa là pháp luật sơ hở. Thực tế đã có lúc pháp luật của chúng ta sơ hở như vậy. Song, không vì thiếu quy định chế tài mà có thể nói hành vi trái pháp luật không là vi phạm pháp luật.

Các dấu hiệu đã phân tích trên đây sẽ giúp chúng ta nhận diện được vi phạm pháp luật và phân biệt nó với những hành vi không phải là vi phạm pháp luật. Như vậy, sự hiện diện của các dấu hiệu trong khái niệm vi phạm pháp luật cần được hiểu một cách không quá cứng nhắc, mặc dù định nghĩa vẫn thừa nhận vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện một cách có lỗi./.

(1).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *"Giáo trình lí luận nhà nước và pháp luật"*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 486.

(2).Xem: Bùi Minh Thanh (2003), *"Vi phạm pháp luật và đấu tranh chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam hiện nay"*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội, tr. 16.

(3).Xem: Lê Minh Tiến (2003), *"Hành vi pháp luật - Những vấn đề lí luận và thực tiễn"*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 56.

(4).Xem: Bùi Xuân Phái (2002), *"Vi phạm pháp luật - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam"*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 26.

(5).Xem: Phạm Quang Huy (2002), *"Ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm trong luật hình sự Việt Nam"*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội, tr. 32.

(6).Xem: TSKH. Lê Cẩm (2002), *"Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung luật hình sự"*, Tập IV, Nxb. Công an nhân dân, tr. 19 đến tr. 34.

(7).Xem: Bùi Minh Thanh, Tài liệu đã dẫn, tr. 16.

(8).Xem: Phạm Quang Huy, Tài liệu đã dẫn, tr. 32.